

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156,068,489,405	142,100,825,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,971,162,964	25,450,259,164
1. Tiền	111	V.1	7,971,162,964	25,450,259,164
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129			
III. Các khoản phải thu	130	V.2	83,110,398,589	77,919,299,445
1. Phải thu của khách hàng	131		78,635,224,270	75,083,381,801
2. Trả trước cho người bán	132		4,489,049,030	2,844,777,989
3. Phải thu nộp bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		245,644,427	232,641,045
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(259,519,138)	(241,501,390)
IV- Hàng tồn kho	140		64,790,522,852	36,865,728,623
1. Hàng tồn kho	141	V.3	64,790,522,852	36,865,728,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		196,405,000	1,865,538,268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1,597,913,264
3. Các khoản thuế phải thu	154		-	4,651,004
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	196,405,000	262,974,000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,737,118,001	39,911,278,447
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		36,677,118,001	39,821,278,447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	36,677,118,001	39,821,278,447
- Nguyên giá	222		153,909,260,106	153,388,782,834

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117,232,142,105)	(113,567,504,387)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		1,184,179,200	1,184,179,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,184,179,200)	(1,184,179,200)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	-	-
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,060,000,000	90,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	4,060,000,000	90,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196,805,607,406	182,012,103,947

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		125,855,517,698	122,256,494,061
I- Nợ ngắn hạn	310		118,141,588,456	114,310,087,797
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	75,657,533,672	50,698,819,469
2. Phải trả người bán	312	V.10	23,496,620,425	38,909,598,307
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	-	891,427
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	1,806,616,791	1,097,825,942
5. Phải trả người lao động	315		4,651,863,238	12,819,527,334
6. Chi phí phải trả	316	V.12	8,758,112,336	1,094,195,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1,484,818,000	5,534,760,744
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,286,023,994	4,154,469,574
II- Nợ dài hạn	330		7,713,929,242	7,946,406,264
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.9	7,162,259,078	7,505,979,497
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		551,670,164	440,426,767
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70,950,089,708	59,755,609,886
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.14.a	70,950,089,708	59,755,609,886
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39,000,000,000	39,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(452,433,639)	(452,433,639)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,421,886,006	7,421,886,006
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,200,624,079	3,200,624,079
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.14.b	21,780,013,262	10,585,533,440
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196,805,607,406	182,012,103,947

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552,450,545	181,985,886
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		52,527.88	762,309.60
- EUR		319.05	319.05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lê Thị Tuyết

Biên Hòa ngày 20 tháng 07 năm 2010
Giám đốc
(Đã ký)
Lê Quốc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		125,493,456,045	95,442,799,161	224,400,973,094	177,476,078,204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			240,000		240,000
- Chiết khấu thương mại	4					
- Giảm giá hàng bán	5					
- Hàng bán bị trả lại	6					
- Thuế TTĐB, thuế XK, thuế VAT TT phải nộp	7					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	125,493,456,045	95,442,559,161	224,400,973,094	177,475,838,204
4. Giá vốn hàng bán	11		108,432,600,952	85,207,211,003	192,304,988,261	151,965,508,065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,060,855,093	10,235,348,158	32,095,984,833	25,510,330,139
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	264,537,368	62,169,525	336,876,942	250,806,611
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,046,338,028	545,368,644	3,611,281,471	2,201,736,256
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,645,023,724	498,307,245	2,821,800,348	1,355,156,879
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,857,877,926	2,950,854,763	7,901,028,395	6,083,942,123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,855,593,110	3,220,919,737	5,015,459,171	6,685,362,229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,565,583,397	3,580,374,539	15,905,092,738	10,790,096,142
11. Thu nhập khác	31	VI.3	85,791,723	199,918,312	148,838,436	212,724,716
12. Chi phí khác	32		5,654,404	2,930,255	7,161,982	8,436,103
13. Lợi nhuận khác	40		80,137,319	196,988,057	141,676,454	204,288,613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,645,720,716	3,777,362,596	16,046,769,192	10,994,384,755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		884,789,924	283,302,195	1,567,050,124	824,578,857

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7,760,930,792	3,494,060,401	14,479,719,068	10,169,805,898
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,004	902	3,739	2,614

Biên Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Lê Thị Tuyết

Giám đốc
(Đã ký)

Lê Quốc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,046,769,192	25,059,814,536
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3,664,637,718	9,885,125,270
Các khoản dự phòng	03		(388,482,407)	(115,217,859)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		130,946,239	378,237,280
Lãi, lỗ từ đầu tư	05		(614,001,892)	(1,228,607,457)
Chi phí lãi vay	06		2,821,800,348	3,455,790,506
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,661,669,198	37,435,142,276
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,551,842,469)	(19,166,505,291)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,924,794,229)	(14,003,474,704)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(15,412,977,882)	20,357,199,905
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,821,800,348)	(3,455,790,506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,579,410,316)	(1,826,456,842)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,540,249,894)	(1,503,961,714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,169,405,940)	17,836,153,124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(520,477,272)	(4,497,283,166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	182,047,857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		146,184,589	1,046,559,600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,344,292,683)	(3,268,675,709)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			(452,433,639)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89,793,774,810	87,112,846,985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,324,940,387)	(83,863,829,807)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,434,232,000)	(3,910,808,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18,034,602,423	(1,114,224,461)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17,479,096,200)	13,453,252,954
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,450,259,164	11,997,006,210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	7,971,162,964	25,450,259,164

Kế toán trưởng
(Đã ký)
Lê Thị Tuyết

Biên Hòa ngày 20 tháng 07 năm 2010
Giám đốc
(Đã ký)
Lê Quốc Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 12 năm 2007.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh bao bì giấy và giấy;
- Kinh doanh nguyên liệu liên quan đến bao bì giấy và giấy.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Đối với hàng hóa tồn kho theo kích cỡ khi mua được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với hàng tồn kho không theo kích cỡ khi mua được tính theo giá ước tính có tham khảo giá thị trường.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm	1
+ Máy móc thiết bị	05 năm	2
+ Phương tiện vận tải	06 năm	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm	2
+ Phần mềm kế toán	03 năm	1

4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22 tháng 12 năm 2003, Công ty được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.11. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	20.803.809	6.571.002
Tiền gửi ngân hàng	7.950.359.155	25.443.688.162
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	<u>7.971.162.964</u>	<u>25.450.259.164</u>

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	78.635.224.270	75.083.381.801
Trả trước cho người bán	4.489.049.030	2.844.777.989
Các khoản phải thu khác	<u>245.644.427</u>	<u>232.641.045</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	83.369.917.727	78.160.800.835
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(259.519.138)</u>	<u>(241.501.390)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>83.110.398.589</u>	<u>77.919.299.445</u>

Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán là các khoản phải thu và trả trước phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	64.613.733.901	34.409.770.340
Công cụ, dụng cụ	176.788.951	189.025.712
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	464.696.971
Thành phẩm	-	<u>1.802.235.600</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64.790.522.852	36.865.728.623
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>64.790.522.852</u>	<u>36.865.728.623</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho nhân viên để sử dụng cho hoạt động của Công ty.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.538.946.963	103.375.369.207	4.891.526.105	1.582.940.559	153.388.782.834
Mua trong kỳ	-	409.295.454	-	111.181.818	520.477.272
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.538.946.963	103.784.664.661	4.891.526.105	1.694.122.377	153.909.260.106
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.356.625.152	97.959.172.016	2.811.491.256	1.440.215.963	113.567.504.387
Khấu hao trong kỳ	1.349.856.636	1.785.380.986	464.893.206	64.506.890	3.664.637.718
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.706.481.788	99.744.553.002	3.276.384.462	1.504.722.853	117.232.142.105
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.182.321.811	5.416.197.191	2.080.034.848	142.724.597	39.821.278.447
Tại ngày cuối kỳ	30.832.465.175	4.040.111.659	1.615.141.642	189.399.525	36.677.118.001

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 25.044.596.969 đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 98.486.039.236 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán ERP	Phần mềm vi tính khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	1.184.179.200
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>958.196.000</u>	<u>225.983.200</u>	<u>1.184.179.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

5.7. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư mua trái phiếu chính phủ với số tiền là 60.000.000 đồng, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 8,6%/năm, đến hạn ngày 16 tháng 09 năm 2010 và khoản đầu tư góp vốn điều lệ với số tiền là 4.000.000.000 đồng thành lập Công ty cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước.

5.8. Các khoản vay

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	71.386.567.272	40.930.270.269
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.270.966.400	9.768.549.200
Vay dài hạn	<u>7.162.259.078</u>	<u>7.505.979.497</u>
Tổng cộng	<u>82.819.792.750</u>	<u>58.204.798.966</u>

Khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ, Công ty không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Công ty hoạch toán theo tỷ giá của Ngân hàng cho vay cao hơn tỷ giá liên ngân hàng.

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. (Xem mục 5.5 của Thuyết minh này)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người bán	23.496.620.425	38.909.598.307
Người mua trả tiền trước	-	891.427
Tổng cộng	23.496.620.425	38.910.489.734

Phải trả người bán là khoản phải trả phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	426.347.757	-
Thuế xuất, nhập khẩu	399.038.607	200.675.826
Thuế thu nhập cá nhân	96.440.503	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	884.789.924	897.150.116
Tổng cộng	1.806.616.791	1.097.825.942

5.11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí vận chuyển	800.000.000	820.000.000
Chi phí chăm sóc khách hàng	214.128.000	209.195.000
Chi phí khác	7.743.984.336	65.000.000
Tổng cộng	8.758.112.336	1.094.195.000

Chi phí khác là khoản chi phí phát sinh trong năm 2010 nhưng được trích vào từng tháng nhằm đảm bảo doanh thu đồng bộ chi phí. (Chi tiết xem Phụ lục 2)

(Phần tiếp theo ở trang 16)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối quý	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	143.347.100
Bảo hiểm y tế	-	21.502.065
Cổ tức phải trả	1.457.358.000	5.180.420.000
Khác	<u>27.460.000</u>	<u>189.491.579</u>
Tổng cộng	<u>1.484.818.000</u>	<u>5.534.760.744</u>

5.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Cuối quý	Đầu năm
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.258.760.554	4.154.469.574
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	<u>27.263.440</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>2.286.023.994</u>	<u>4.154.469.574</u>

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	5.163.486.971	2.071.424.561	-	2.468.365.414	48.703.276.946
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	22.583.990.353	22.583.990.353
Tăng khác	-	2.258.399.035	1.129.199.518	(452.433.639)	-	2.935.164.914
Giảm khác	-	-	-	-	(14.466.822.327)	(14.466.822.327)
Số dư đầu năm nay	39.000.000.000	7.421.886.006	3.200.624.079	(452.433.639)	10.585.533.440	59.755.609.886
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.479.719.068	14.479.719.068
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(3.285.239.246)	(3.285.239.246)
Số dư cuối kỳ	39.000.000.000	7.421.886.006	3.200.624.079	(452.433.639)	21.780.013.262	70.950.089.708

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Nhà nước	20.819.400.000	53%	20.819.400.000	53%
Đối tượng khác	<u>18.180.600.000</u>	<u>47%</u>	<u>18.180.600.000</u>	<u>47%</u>
Tổng cộng	<u>39.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>39.000.000.000</u>	<u>100%</u>

5.13.3. Cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong kỳ:	6.434.232.000	3.873.100.000
+ Cổ tức năm 2007:	-	-
+ Cổ tức năm 2008:	-	2.081.940.000
+ Cổ tức năm 2009	6.434.232.000	1.791.160.000

Cổ tức năm 2009 sau khi xin ý kiến tại Đại hội cổ đông trong năm 2010 : 25% (năm 2009 đã tạm ứng 10%)

5.13.4. Cổ phần

	Cuối quý	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	26.900	26.900
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.873.100	3.873.100
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.13.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	7.760.930.792	3.494.060.401
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	<u>3.873.100</u>	<u>3.873.100</u>
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	<u>2.004</u>	<u>902</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.13.6. Phân phối lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10.585.533.440	2.468.365.414
Khen thưởng công nhân viên	(331.663.440)	(236.965.414)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2009	(42.700.000)	(31.400.000)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	14.479.719.068	22.583.990.353
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	(1.129.199.518)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(2.258.399.035)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.387.598.553)
Chia cổ tức	(2.711.170.000)	(6.971.580.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát 2010	<u>(199.705.806)</u>	<u>(451.679.807)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>21.780.013.262</u>	<u>10.585.533.440</u>

(Phần tiếp theo ở trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Doanh thu bán sản phẩm Carton	106.515.989.292	75.925.945.788
Doanh thu bán sản phẩm Offset	15.902.262.633	18.329.753.373
Doanh thu bán hàng khác	3.075.204.120	1.187.100.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(240.000)
Doanh thu thuần	<u>125.493.456.045</u>	<u>95.442.559.161</u>

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng	73.845.015	61.923.525
Lãi chênh lệch tỷ giá	190.692.353	246.000
Tổng cộng	<u>264.537.368</u>	<u>62.169.525</u>

6.3. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Chi phí lãi vay	1.645.023.724	498.307.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá	401.314.304	47.061.399
Tổng cộng	<u>2.046.338.028</u>	<u>545.368.644</u>

6.4. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Chi phí nhân viên	739.044.500	1.546.278.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.067.395.011	1.254.506.339
Chi phí bằng tiền khác	51.438.415	150.069.937
Tổng cộng	<u>3.857.877.926</u>	<u>2.950.854.763</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Chi phí nhân viên	1.138.901.082	1.293.800.299
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.256.302	70.749.444
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.529.337	802.289.796
Thuế, phí, lệ phí	9.298.546	8.374.448
Chi phí dự phòng	388.482.407	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.808.709	285.962.632
Chi phí bằng tiền khác	<u>893.316.727</u>	<u>759.743.118</u>
Tổng cộng	<u>2.855.593.110</u>	<u>3.220.919.737</u>

6.6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Thu bồi thường	2.646.479	31.002.150
Thu thanh lý tài sản	-	164.905.000
Thu nhập khác	<u>83.145.244</u>	<u>4.011.162</u>
Tổng cộng	<u>85.791.723</u>	<u>199.918.312</u>

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.645.720.716	3.777.362.596
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập tính thuế	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	8.645.720.716	3.777.362.596
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	7.295.087.171	3.777.362.596
<i>Thu nhập khác chịu thuế suất 25%</i>	1.350.633.545	-
Thuế TNDN phải nộp (15%)	1.094.263.076	566.604.389
Thuế TNDN được giảm (50%)	(547.131.538)	(283.302.194)
Thuế TNDN phải nộp (25%)	337.658.386	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	884.789.924	283.302.195

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư phải thu, phải trả với Công ty mẹ - Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu	267.160.080	338.212.624
+ Phải trả khoản vay	-	-

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Quý 2 năm 2010	Quý 2 năm 2009
+ Doanh thu bán hàng	1.563.485.680	1.427.811.450
+ Chi phí lãi vay	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phát hành và phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2010.

Biên Hòa, ngày 17 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ TUYẾT

LÊ QUỐC TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Phụ lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010

1. Phải thu khách hàng :

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	25.451.595.537
Công ty Cổ Phần Gạch Men Ý Mỹ	4.417.863.933
Công ty TNHH URC Việt Nam	2.674.981.584
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	2.134.062.067
Công ty TNHH NGH Coca-Cola Việt Nam – Chi nhánh HCM	2.102.373.302
Công ty Liên Doanh American Home	1.730.418.767
Công ty Kimberly – Clark Việt Nam	1.724.184.803
Công ty Pepsico Việt Nam	1.673.252.994
Công ty TNHH Liên Doanh Sabmiller Việt Nam	1.655.643.770
Công ty TNHH Zeng Hsing Industrial	1.363.754.150
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	1.354.448.229
Công ty Cổ Phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo	1.111.681.934
Công ty Cổ Phần Kinh Đô Bình Dương	1.085.420.487
Công ty Cổ Phần Pin Ấc Quy Miền Nam	1.068.972.675
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.032.904.420
Khác	<u>28.053.665.618</u>
Cộng	<u>78.635.224.270</u>

2. Trả trước người bán :

	Số tiền
Công ty Sunrise Pacific Co., LTD	1.432.500.000
Công ty Elof Hansson Singapore PTE, LTD	980.400.000
Công ty Martin	386.134.316
Công ty Sanyo Trading CO., LTD	330.184.452
Công ty Bobst SA	252.366.569

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Khác	<u>1.107.463.693</u>
Cộng	<u><u>4.489.049.030</u></u>

3. Phải trả người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	7.374.422.880
Công ty TNHH Vina Kraft Paper	6.073.049.455
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	2.333.004.520
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	891.898.700
Công ty TNHH Giấy và Bao Bì Đồng Tiến – Chi nhánh Bình Dương	883.613.500
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TM-CN-VT Hùng Duy	798.160.000
Công ty TNHH TM – DV Việt Ý	641.993.484
Công ty TNHH TM Thịnh Phú	571.898.250
Công ty Cổ Phần Giấy Sài Gòn – Nhà Máy Giấy Mỹ Xuân	422.656.740
Khác	<u>3.505.922.896</u>
Cộng	<u><u>23.496.620.425</u></u>

Phụ lục 2 : Chi phí khác tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010

	Số tiền
Chi phí bảo hộ lao động năm 2010	90.913.002
Chi phí khám sức khỏe cho CB-CNV năm 2010	45.000.000
Chi phí kiểm toán năm 2010	45.000.000
Chi phí lương tháng 13, 14, 15 năm 2010	4.000.000.002
Chi phí lương 17% 2010 chuyển sang năm 2011	3.467.934.960
Chi phí hạ tầng năm 2010	25.000.002
Chi phí thuê đất năm 2010	220.000.002
Chi phí mua bảo hiểm tài sản năm 2010	<u>(149.763.632)</u>
Cộng	<u><u>7.743.984.336</u></u>